

第九课：她的汉语说得跟中国人一样好



I. 听力

1. 听对话，选择与对话内容一致的图片

A. 	B. 	C. 
D. 	E. 	F. 
1.	2.	3.
4.	5.	D

2. 听句子，判断对错

6. * 南方十二月的时候房间里不太冷。
 7. * 他觉得这本书很有意思。
 8. * 现在不下雪了。
 9. * 他以前的手机和现在的是一样的。
 10. * 周月喜欢手表。

6	7
8	9
10	

3. 听短对话，选择正确答案

11. A 变胖了 B 变瘦了 C 头发变长了
 12. A 学得太不好 B 不用努力了 C 考了第一
 13. A 比饭馆的好吃 B 特别好吃 C 没有饭馆的好吃
 14. A 便宜的 B 大的 C 小的
 15. A 特别有意思 B 很容易 C 很难

11.	12.	13.
14.	15.	

4. 听长对话，选择正确答案



16. A 每人最少讲 3 分钟 B 只要回答一个问题 C 没有问题
 17. A 周 B 谢 C 解
 18. A 买伞 B 叫出租车 C 找朋友
 19. A 山下下雪了 B 山上有雪 C 山路好走
 20. A 喝热的 B 不喝热的 C 喝饮料

16.	17.	18.
19.	20.	

II. 阅读

1. 选择合适的答案：

- A 快睡吧，明天还要上班呢。
 B 请给我一杯热咖啡，不要牛奶。你要喝什么？
 C 我太冷了，想快点儿回家。
 D 小方，你是南方人还是北方人？
 E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
 F 我看你们家孩子很爱唱歌啊。
21. 跟你一样，也要咖啡，但是我要放一些牛奶。
 22. 我跟您一样，都是从南方来的。
 23. 你怎么越走越快？等等我。
 24. 对，跟他爸爸一样，都对音乐感兴趣。
 25. 小月还没回来，我有点儿不放心，再等等，你先睡。

21.	22.	23.
24.	25.	

2. 选择合适的词语填空：

A 班 B 中间 C 了解 D 一样 E 声音 F 比较

例如：她说话的（ E ）多好听啊！

26. 你看，这两个汉字是不是（ ）的？
 27. 站在（ ）的人叫周明，他是我们公司的经理。
 28. 外边（ ）冷，你多穿一件衣服吧。
 29. A: 刚才那个人，你认识吗？
 B: 我知道他的名字，但是不（ ）他。
 30. A: 你们（ ）有多少个学生？
 B: 以前是 16 个，昨天来了个新同学，现在是 17 个。

26.	27.	28.
29.	30.	

3. 选择正确答案：

31.↵

Giống như anh trai, mình cũng cảm thấy người có ảnh hưởng lớn nhất đến mình chính là mẹ. Từ khi chúng mình bắt đầu tập nói, tập đi, mẹ luôn ở bên cạnh mỗi ngày. Điều quan trọng nhất là mẹ đã dạy chúng mình cách làm người — trở thành một người tốt↵

↵

↵

32.↵

Khi nghe câu 'Bạn nói tiếng Trung giỏi quá' hay 'Bạn siêu quá', người nước ngoài luôn nói 'Cảm ơn'. Người Trung Quốc thì không giống vậy, chúng tôi thường nói 'Nào có đâu' (Nǎi nǎi). Đây không phải là đang hỏi 'Ở đâu', mà là một cách nói khách sáo.↵

↵

↵

33.↵

Con gái tôi và con trai ông Bái học cùng một trường. Cậu bé đó cũng học lớp 3 giống như con gái tôi, nhưng không cùng lớp. Con trai ông ấy học lớp 1, còn con gái tôi học lớp 4. Giờ ra chơi 10 phút, hai đứa luôn chơi với nhau, thân thiết cứ như bạn cùng lớp vậy.↵

↵

↵

34.↵

Khi học tiếng Trung, chúng ta cần phải nghe nhiều và nói nhiều. Có những người vì sợ nói sai nên không dám nói. Thực ra, càng sợ lại càng không muốn nói, mà càng ít nói thì lại càng không thể nói tốt được. Nói sai cũng không sao cả, lần này sai thì lần sau nhất định bạn sẽ không mắc lại lỗi đó nữa.↵

↵

↵

35.↵

Hồi còn nhỏ, con gái tôi thường nói rằng bố không thương nó, bởi vì bố chưa bao giờ nói 'Con gái, bố yêu con', cũng chẳng bao giờ khen nó xinh đẹp. Bây giờ, con gái đã khác xưa rồi, vì nó đã hiểu rằng: Thực ra bố cũng yêu nó nhiều như mẹ vậy, chỉ là để trong lòng không nói ra.↵

↵

↵

III. 书写

1. 连词成语

36. 快 越 那辆车 开 越

37. 跟 我弟弟 妈妈 高 一样

38. 越 我和老同学 高兴 聊 越

39. 新鲜 苹果 西瓜 跟 一样

40. 吃甜的 越 越 你 身体 胖

36.
37.
38.
39.
40.



2. 看拼音，写汉字

41. 妈，给你介绍一下，这是我们（^{bàn}）同学白乐。
42. 这么小的孩子一个人在家，我能不（^{dān}）心吗？
43. 这个地方环境比（^{jiào}）安静，没有那么多车。
44. 其实，我只跟这个人见过一两次面，一点儿也不了（^{jiě}）她。
45. 我（^{cān}）加过三次比赛，拿了两次第一，一次第二。

41.	44.
42.	45.
43.	

3. 辨认汉字，选择正确的汉字填空

46. 别____心，虽然题很多，____是我一定能做完。（但、担）
47. 这个学____的汉语老师比____好，我们在这儿学吧。（校、较）
48. 请____，这儿有人吗？我能坐在你们中____吗？（问、间）
49. 我去问问我____夫吧，他学过中____，能看懂这个。（文、丈）
50. 给我买杯____啡吧，一会儿我要参____一个面试。（加、咖）

46.	
47.	
48.	
49.	
50.	

4. 根据课文内容填空



1. 大山觉得马可的汉语 _____ 了,但是马可觉得他们 _____ 李静的汉语更好,说得 _____ 中国人 _____. 大山没听说过李静这个名字,其实,李静是马可的 _____ 老师。
2. 小丽爬山的时候有点儿害怕,因为山越高,路越难走,她 _____. 小刚对这儿比较 _____,他让小丽别 _____. 他们现在 _____ 休息一下,一会儿从 _____ 那条路上去。

1.
2.

5. 请你说说“你学习汉语的时候有什么问题吗? 那些问题是什么? 你们已经怎么做呢?”
(录音-1,5 分钟)